ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

(Kèm theo Quyết định số: 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
I	**Phường 1**				
1	Ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	4	3.780
	Ánh Sáng	Nhánh phía trong		4	2.457
2	Ba tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (nhà số 69, nhà 114)	1	12.096
3	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2	Tô Ngọc Vân	1	8.316
4	Khu Hòa Bình	Trọn đường kể cả khu vực bến xe nội thành		1	18.144
5	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Khu Hòa Bình	1	12.096
6	Lê Thị Hồng Gấm	Trọn đường		1	7.560
7	Lý Tự Trọng	Trọn Đường		2	3.571
8	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trọn đường		1	9.072
9	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm 3 tháng 2 xuống		4	1.533
	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm Trương Công Định xuống		4	1.788
10	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình	Hết Khách sạn Ngọc Lan, Đình Anh Sáng	1	12.096

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Khách sạn Ngọc Lan, Đình Ánh Sáng	Nguyễn Văn Cừ	1	9.072
11	Nguyễn Thái Học	Trọn đường		1	12.096
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Trọn đường		1	16.632
13	Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		1	9.450
14	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường Lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông	1	8.820
15	Phan Bội Châu	Đầu đường	Lê Thị Hồng Gấm (KS Việt Hà + Vũ Tuấn)	1	9.450
	Phan Bội Châu	Đoạn còn lại		1	6.615
16	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ngã ba Thủ Khoa Huân	2	7.371
17	Phan Đình Phùng	Đường Ba Tháng Hai	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80	1	10.605
18	Tản Đà	Trọn đường		1	6.027
19	Tăng Bạt Hổ				
	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Khu Hòa Bình	Nhà số 1, nhà số 18 Tăng Bạt Hổ	1	12.789
	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Đoạn còn lại		1	9.135
	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 1)	Trọn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định		1	10.962
	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 2)	Trọn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định		1	9.135
20	Thủ Khoa Huân	Trọn đường		2	6.364
21	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng	Cầu Tản Đà	2	3.872
	Tô Ngọc Vân	Cầu Tản Đà	Hết phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng	2	2.981

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
22	Trương Công Định	Từ đầu đường	Nhánh 2 Tăng Bạt Hổ (nhà số 30)	1	12.285
	Trương Công Định	Nhánh 2 Tăng Bạt Hổ	Cuối đường	1	9.450
II	**Phường 2**				
1	An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng	Vào sâu 500 mét (nhà số 16, nhà số 33)	2	3.549
	An Dương Vương	Đoạn còn lại		2	2.625
2	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thái Học	Hết nhà 50 nhà 79 - Ngã ba Thông Thiên Học	1	7.258
	Bùi Thị Xuân	Đoạn còn lại		1	7.560
3	Cổ Loa	Trọn đường		3	1.575
4	Đinh Tiên Hoàng	Trọn đường		1	7.258
5	Lý Tự Trọng	Trọn đường		2	3.571
6	Mai Hoa Thôn	Trọn đường		4	2.177
7	Nguyễn Công Trứ	Nhà số 3G Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Lý Nam Đế	2	7.017
	Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Lý Nam Đế	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2	4.912
8	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	2	3.780
9	Nguyễn Thị Nghĩa	Bùi Thị Xuân (Lado bia cũ)	Hết lô I1 (đất bà Phạm Thị Nhứt) khu quy hoạch Công viên Văn hóa và đô thị	3	3.931
	Nguyễn Thị Nghĩa	Đoạn còn lại			3.024
10	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường Lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông	1	8.820
	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		1	5.901
11	Phan Đình Phùng	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80	Hết nhà 271, nhà 210	1	10.605

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Phan Đình Phùng	Giáp nhà 271, nhà 210	La Sơn Phu Tử	1	7.613
12	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân	Hết cổng Tỉnh Đội (Nhà số 9, Nhà số 2, đường nhánh)	2	5.292
	Thông Thiên Học	Đoạn còn lại		2	2.772
13	Tô Ngọc Vân	Giáp phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng	Cuối đường	3	2.384
14	Võ Thị Sáu	Trọn đường		3	2.856
15	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Đình Phùng	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh-Nguyễn Công Trứ	1	4.253
16	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi				6.363
17	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ	Đường quy hoạch có lộ giới 10m			4.644
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m			3.715
18	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị	Đường nội bộ quy hoạch			3.931
19	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng (giai đoạn 1)	Đường quy hoạch có lộ giới 10m			5.480
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m			5.025
III	**Phường 3**				
1	An Bình	Trọn đường		3	1.430
2	Ba Tháng Tư	Trọn đường		1	7.308
3	Bà Triệu	Trọn đường		1	6.615
4	Chu Văn An	Trọn đường		2	4.536
5	Đặng Thái Thân	Trọn đường		2	2.612
6	Đèo Prenn	Từ ngã ba đường Ba tháng Tư - Đống Đa	Ngã ba Mimosa - Prenn	2	756

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Đèo Prenn	Ngã ba Mimosa - Prenn	Cầu Prenn	2	1.512
7	Đống Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào	Hết đài phát sóng (nhà số 82, nhà số 10)	3	3.087
	Đống Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào	Ga cáp treo	3	3.087
	Đống Đa	Đoạn còn lại		3	2.326
8	Hà Huy Tập	Trần Phú	Tu viện Đa Minh, nhà khách số 5 Khách sạn Thành An	1	5.292
	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại		2	2.326
9	Hồ Tùng Mậu	Trọn đường		1	6.615
10	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Trần Phú	1	10.206
11	Lương Thế Vinh	Hà Huy Tập	Trường Lê Quý Đôn	3	3.024
12	Nhà Chung	Trần Phú	UBND Phường 3, nhà số 23	1	5.486
	Nhà Chung	Đoạn còn lại		3	2.741
13	Phạm Ngũ Lão	Trọn đường		1	7.681
14	Tô Hiến Thành	Trọn đường		3	2.556
15	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô Hiến Thành				2.045
16	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Đài PTTH Lâm Đồng	1	8.222
	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Sở Kế Hoạch và Đầu Tư	Cuối đường	3	3.700
17	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hết Công ty cổ phần địa ốc Đà Lạt	1	9.135
18	Trần Quốc Toản	Trọn đường		1	7.308
19	Trần Thánh Tông	Trọn đường		2	1.370
20	Trúc Lâm Yên Tử	Trọn đường		4	1.116
21	Khu du lịch hồ Tuyền Lâm				
	Nhánh trái	Trúc Lâm Yên Tử	Dự án Đá Tiên- Cty CP Phương Nam	2	1.200

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
IV	**Phường 4**				
1	An Sơn	Trọn đường		4	819
	Đường nhánh An Sơn	Ngã ba đường An Sơn	Vào khoảng 300 m (hết thửa số 383 và 384, TBĐ số 5)	4	737
2	Ba Tháng Hai	Ngã Ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn)	Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt-Sài Gòn)	1	11.907
3	Bà Triệu	Trọn đường		1	6.615
4	Đào Duy Từ	Trần Phú	Hết nhà số 28 và 1/3	3	3.701
	Đào Duy Từ	Giáp nhà số 28 và 1/3	Cầu nhỏ	4	1.850
5	Đoàn Thị Điểm	Trọn đường		2	4.253
6	Đồng Tâm	Trọn đường		3	1.850
7	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2	Huyền Trân Công Chúa	1	5.292
8	Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa minh), nhà số 17	2	2.722
	Huyền Trân Công Chúa	Đoạn còn lại		3	1.744
9	Huỳnh Thúc Kháng	Trọn đường		2	3.854
10	Lê Hồng Phong	Trọn đường		1	5.670
11	Mạc Đỉnh Chi	Đường 3 tháng 2	Vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10	3	2.570
	Mạc Đỉnh Chi	Đoạn còn lại		3	2.117
12	Khu quy hoạch Mạc Đỉnh Chi	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		3	3.084
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m			2.467
13	Ngô Thì Nhậm	Trọn đường		4	907
14	Ngô Thì Sỹ	Đầu đường	Tới đất nhà 27E/1 (nhà ông Hoàng Trọng Huấn)	4	1.210
	Ngô Thì Sỹ	Đoạn còn lại		4	907
15	Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		3	1.840
16	Nguyễn Viết Xuân	Trọn đường		2	3.402

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
17	Pasteur	Trọn đường		2	5.103
18	Quanh Trường Cao Đẳng Nghề	Trọn đường		2	3.991
19	Thiện Mỹ	Trọn đường		3	1.285
20	Thiện Ý	Trọn đường		3	1.285
21	Trần Lê	Trọn đường		1	8.820
22	Trần Phú	Giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt	Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	1	8.820
23	Trần Thánh Tông	Thửa 32, TBĐ 31, phường3	Thiền Viện Trúc Lâm (Đầu Thửa 8, TBĐ12, phường 4 và Thửa 53, TBĐ 31, phường 3)	2	1.370
24	Triệu Việt Vương	Lê Hồng Phong	Dinh III, Nhà số 8, nhà số 3	2	4.253
	Triệu Việt Vương	Dinh III, nhà số 8, nhà số 3	Ngã ba Nguyễn Trung Trực (cây xăng Triệu Việt Vương)	2	3.444
	Triệu Việt Vương	Đoạn còn lại		2	2.286
25	Khu du lịch hồ Tuyền Lâm				
	Đường chính nhánh phải (đoạn đường đã được trải nhựa)	Trần Thánh Tông, thửa 32-tờ bản đồ 31	Công ty CP Sao Đà Lạt	2	1.200
26	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 16 m			819
	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 10 m			655
	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 5 m			491
V	**Phường 5**				
1	An Tôn	Trọn đường		4	907
2	Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725)	Cầu Cam Ly	2	1.285
3	Dã Tượng	Trọn đường		4	1.227

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
4	Gio An	Trọn đường		3	1.391
5	Đa Minh	Trọn đường		3	979
6	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	3	776
	Đường vào Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	3	400
7	Hàn Thuyên	Trọn đường		3	1.132
8	Hải Thượng	Đầu Ba tháng Hai	Tô Ngọc Vân	1	8.316
	Hải Thượng	Đoạn còn lại		1	4.935
9	Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	1	4.085
	Hoàng Diệu	Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn	1	2.205
	Hoàng Diệu	Ngã ba Ma Trang Sơn	Lê Lai	2	1.361
10	Hoàng Văn Thụ	Huyền Trân Công Chúa	Hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	1	3.276
	Hoàng Văn Thụ	Giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	Đến hết Ngã ba Tà Nung	1	1.817
11	Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17	2	2.722
	Huyền Trân Công Chúa	Đoạn còn lại		3	1.744
12	Lê Lai	Trọn đường		4	1.361
13	Lê Quý Đôn	Trọn đường		2	3.919
14	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	3	1.281
15	Ma Trang Sơn	Trọn đường		3	907
16	Mẫu Tâm	Trọn đường		4	1.210
17	Ngô Huy Diễn	Trọn đường		4	1.512
18	Nguyễn Khuyến	Trọn đường		4	1.132
19	Nguyễn Đình Quân	Trọn đường		3	1.058
20	Nguyễn Thị Định	Trọn đường		3	2.612
21	Nguyễn Thượng Hiền	Trọn đường		3	1.210
22	Thánh Tâm	Trọn đường		3	726
23	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	Cầu Hải Thượng	2	2.484

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
24	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Ngã ba Hàn Thuyên	3	1.814
	Trần Bình Trọng	Ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại)	Lê Lai	3	1.512
25	Trần Nhật Duật	Trọn đường		2	1.701
26	Trần Văn Côi	Trọn đường		3	907
27	Y Dinh	Trọn đường		4	1.210
28	Yagout	Trọn đường		3	1.512
29	Yết Kiêu	Trọn đường		3	1.058
30	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên	Đường quy hoạch có lộ giới 12m			1.038
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m			934
31	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu	Đường quy hoạch có lộ giới 12m			2.205
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m			1.764
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m			1.544
VI	**Phường 6**				
1	Dã Tượng	Trọn đường		4	1.227
2	Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tản Đà	2	7.875
	Hai Bà Trưng	Tản Đà	La Sơn Phu Tử	2	6.090
	Hai Bà Trưng	Đoạn còn lại		3	3.003
3	Hải Thượng	Cầu Hải Thượng	Cuối đường	1	4.935
4	Kim Đồng	Trọn đường		2	1.361
5	La Sơn Phu Tử	Trọn đường		3	3.927
6	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	3	1.281
	Lê Thánh Tôn	Đoạn còn lại (đường cụt)		3	1.134
7	Mai Hắc Đế	Trọn đường		3	2.363
8	Ngô Quyền	Đầu đường	Hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót)	3	2.117
	Ngô Quyền	Giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót)	Cuối đường	3	1.814
9	Nguyễn An Ninh	Trọn đường		2	1.361

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
10	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Trung tâm y tế dự phòng	2	4.253
	Phạm Ngọc Thạch	Trung tâm y tế dự phòng	Đầu đường Thi Sách	2	3.024
	Phạm Ngọc Thạch	Đoạn còn lại		2	2.268
11	Phan Đình Giót	Trọn đường		4	1.061
12	Tản Đà	Trọn đường		1	6.027
13	Thi Sách	Trọn đường		3	1.890
14	Tô Vĩnh Diện	Trọn đường		2	1.418
15	Yết Kiêu	Trọn đường		3	1.058
VII	**Phường 7**				
1	Ankroet	Trọn đường		2	1.285
2	Bạch Đằng	Trọn đường		2	1.638
3	Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã ba Ankoret	2	1.285
4	Cao Bá Quát	Trọn đường		3	1.229
5	Cao Thắng	Trọn đường		3	735
6	Châu Văn Liêm	Trọn đường		3	605
7	Công Chúa Ngọc Hân	Trọn đường		2	605
8	Đa Phú	Trọn đường		3	819
9	ĐanKia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Lạc Dương	3	1.199
10	Đinh Công Tráng	Trọn đường		3	987
11	Đường Thôn Măng Ling	Điểm nối Ankoret	Hết thửa số 36 - tờ bản đồ số 43B	3	662
	Đường Nhánh vòng Thôn Măng Ling	Thửa số 19-tờ bản đồ số 43B	Thửa số 36-tờ bản đồ số 43B	3	662
12	Kim Thạch	Trọn đường		4	680
13	Lê Thị Riêng	Trọn đường		3	1.058
14	Nguyễn Hoàng	Trọn đường		3	756
15	Nguyên Phi Ỷ Lan	Trọn đường		3	756
16	Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng	3	1.470
	Nguyễn Siêu	Ngã ba Bạch Đằng	Cuối đường	3	1.361

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
17	Tô Hiệu	Trọn đường		3	907
18	Tô Vĩnh Diện	Trọn đường		2	1.470
19	Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm	3	1.638
	Thánh Mẫu	Đoạn còn lại		3	1.512
20	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường (Phan Đình Phùng)	Ngã ba Cao Bá Quát	1	4.253
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Cao Bá Quát	Lê Thị Riêng	1	4.253
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Thị Riêng	Cuối đường	1	3.003
VIII	**Phường 8**				
1	Bùi Thị Xuân	Ngã Ba Thông Thiên Học (nhà 79)	Cuối đường (Ngã 5 Đại học)	1	7.560
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trọn đường		3	1.210
3	Cù Chính Lan	Trọn Đường		3	1.134
4	Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (đến nhà số 105)	2	2.831
	Lý Nam Đế	Đoạn còn lại (từ Nhà số 105)	Phù Đổng Thiên Vương	2	3.024
5	Mai Anh Đào	Trọn đường		2	4.095
6	Mai Xuân Thưởng	Trọn đường		3	1.184
7	Ngô Tất Tố	Lò mứt Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào)	Nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba Nhà thờ Đa Thiện)	3	976
	Ngô Tất Tố	Đoạn còn lại		4	894
8	Nguyễn Công Trứ	Ngã 5 Đại Học	Ngã ba Lý Nam Đế	2	7.017
	Nguyễn Công Trứ	Đoạn còn lại		2	4.912
9	Nguyễn Hữu Cảnh	Trọn đường		4	1.928
10	Nguyên Tử Lực	Trọn đường		2	2.646
11	Phù Đổng Thiên Vương	Ngã năm Đại học	Cổng xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237	1	8.505
	Phù Đổng Thiên Vương	Đoạn còn lại		2	4.410
12	Tô Hiệu	Trọn đường		3	907
13	Tôn Thất Tùng	Trọn đường		3	1.210
14	Trần Anh Tông	Trọn đường		3	1.814

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
15	Trần Khánh Dư	Phù Đổng Thiên Vương (Hai đầu đường)	Vào đến nhà 42, đến hết hội trường KP Nghệ Tĩnh	3	3.326
	Trần Khánh Dư	Đoạn còn lại	(Kể cả đoạn nối dài đến Lý Nam Đế)	3	2.268
16	Trần Đại Nghĩa	Trọn đường		4	1.512
17	Trần Nhân Tông	Trọn đường		3	3.326
18	Trần Quang Khải	Trọn đường		3	1.742
19	Vạn Hạnh	Trọn đường		3	2.954
20	Vạn Kiếp	Trọn đường		3	1.814
21	Võ Trường Toản	Đầu đường	Giáp hồ Trường Đại học Đà Lạt	4	2.138
	Võ Trường Toản	Đoạn còn lại		4	1.891
22	Vòng Lâm Viên				
	Đoạn còn lại (đường đất)			4	1.210
	Đoạn mặt đường trải đá cấp phối			4	1.361
	Đoạn mặt đường trải nhựa			3	1.512
23	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Vạn Kiếp	1	4.253
IX	**Phường 9**				
1	Chi Lăng	Trọn đường		1	4.253
2	Cô Bắc	Trọn đường		2	2.960
3	Cô Giang	Trọn đường		2	2.960
4	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	2	2.762
	Hồ Xuân Hương	Đoạn còn lại		2	1.575
5	Hùng Vương	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	2	4.851
6	Kí Con	Trọn đường		3	2.960
7	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	3	3.171
	Lữ Gia (nhánh 1)	Ngã ba Xưởng đũa cũ	Vòng quanh đến Ngã ba (vòng xuyến Sài Gòn Síp)	3	1.271
	Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường	3	1.271
8	Lý Thường Kiệt	Trọn đường		2	1.575
9	Mê Linh	Trọn đường		3	1.701

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Mê Linh (Đường nhánh)	Trọn đường nhánh Khu X92 và Khu D		3	1.187
10	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	3	1.769
	Ngô Văn Sở	Đoạn còn lại		3	1.573
11	Nguyễn Du	Trọn đường		3	3.402
12	Nguyễn Đình Chiểu	Trọn đường		3	3.066
13	Nguyễn Trãi	Đầu đường YerSin	Ga Đà Lạt	1	3.528
	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		3	2.825
14	Phan Chu Trinh	Trọn đường		1	4.589
15	Phó Đức Chính	Trọn đường		3	2.960
16	Quang Trung	Trọn đường		1	4.935
17	Sương Nguyệt Anh	Trọn đường		3	3.402
18	Tương Phố	Trọn đường		3	2.960
19	Trần Quý Cáp	Trọn đường		1	4.589
20	Trần Thái Tông	Đầu đường	Khe Suối nhỏ	4	1.210
21	Trạng Trình	Trọn đường		3	1.260
22	Trương Văn Hoàn	Trọn đường		3	1.260
23	Yersin (thống nhất cũ)	Cổng Trường CĐSP	Nguyễn Đình Chiểu	3	1.827
24	Khu quy hoạch: Xí nghiệp 92	Đường quy hoạch có lộ giới 9m			1.361
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7.5m			1.089
25	Khu quy hoạch dân cư Yersin	Đường quy hoạch có lộ giới 9m			3.066
		Đường quy hoạch có lộ giới 7m			2.453
X	**Phường 10**				
1	Bà Huyện Thanh Quan	Trọn đường		1	6.395
2	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong	3	1.669
	Hoàng Hoa Thám	Đoạn còn lại		3	1.210
3	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	2	6.174
4	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trọn đường		2	3.373
5	Khe sanh	Hùng Vương	Chùa Tàu	2	2.552
6	Lê Văn Tám	Trọn đường		4	2.419
7	MiMoSa	Chùa Tàu	Ngã ba Mimosa - Prenn	2	1.575

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
8	Nguyễn Trãi	Đầu đường YerSin	Ga Đà Lạt	1	3.528
	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		3	2.825
9	Phạm Hồng Thái	Trọn đường		3	2.552
10	Trần Hưng Đạo	Đài PTTH Lâm Đồng	Sở Điện Lực Lâm Đồng, UBND Phường 10	1	7.056
11	Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ	Hết đường	4	756
12	Hồ Tùng mậu	Trọn đường		1	6.615
13	Trần Quang Diệu	Trọn đường		3	2.470
14	Yên Thế	Trọn đường		3	2.470
15	Yersin (Thống Nhất cũ)	Hồ Tùng Mậu	Đầu đường Nguyễn Trãi	1	5.954
	Yersin (Thống Nhất cũ)	Đầu đường Nguyễn Trãi	Đến cổng Trường CĐSP nhà số 29	2	3.402
XI	**Phường 11**				
1	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ	2	2.552
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Ngã ba Nam Hồ	Huỳnh Tấn Phát	2	1.533
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát	2	1.533
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Trường Tiểu Học Trại Mát	Nhà Ga	2	1.869
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Nhà Ga	Hết Trường Nguyễn Đình Chiểu	2	1.365
2	Huỳnh Tấn Phát	Trọn đường		3	730
3	Lâm Văn Thạnh	Trọn đường		3	1.210
4	Lương Đình Của	QL 20	Cầu xóm Hố	3	1.134
	Lương Đình Của	Cầu xóm Hố	Cuối đường	3	680
5	Nam Hồ	Trọn đường		3	1.399
6	Trịnh Hoài Đức	Trọn đường		3	756
7	Đường Tự Tạo (Đường Xí nghiệp Sứ cũ)	Nhà Ga	Hết Cầu Ông Ri	3	1.121
	Đường Tự Tạo	Đoạn còn lại		3	673

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
XII	**Phường 12**				
1	Bế Văn Đàn	Trọn đường		3	499
2	Hồ Xuân hương	Trọn đường		2	1.512
3	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	3	810
	Ngô Gia Tự	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	Ngã ba Nghĩa Trang		745
	Ngô Gia Tự	Đoạn còn lại		3	680
4	Nguyễn Hữu Cầu	Đầu đường	Tiếp giáp Bế Văn Đàn	3	499
	Nguyễn Hữu Cầu	Tiếp giáp Bế Văn Đàn	Ngã ba Ông Hữu	4	462
	Nguyễn Hữu Cầu	Ngã ba Ông Hữu (Đoạn còn lại)	Cuối đường	3	499
5	Đường 723	Tiếp giáp Ngô Gia Tự	Ngã ba đi Đa Sar, huyện Lạc Dương và đến hết địa giới hành chính Phường 12	3	680
6	Nguyễn Thái Bình	Trọn đường (Phường 12)		3	499
7	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu Cầu	3	805
	Thái Phiên	Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	3	499

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực I:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
I	**Xã Xuân Thọ**				
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Trọn đường		3	504
II	**Xã Xuân Trường**				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Giáp ranh Xã Xuân Thọ	Ngã ba Xuân Sơn	3	420
2	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Xuân Sơn	Trạm y tế Xã	3	483
3	Mặt tiền quốc lộ 20	Trạm y tế Xã	Đầu cầu	3	588
4	Mặt tiền quốc lộ 20	Đầu cầu	Ngã ba Trường Sơn	3	420
5	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Trường Sơn	Giáp ranh Xã Trạm Hành	3	420
III	**Xã Trạm Hành**				
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Thôn Trường Thọ	Hết điểm Công nghiệp Phát Chi	3	483
2	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn còn lại		3	420
IV	**Xã Tà Nung**				
1	Đường vào Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	3	400
2	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	Đầu đường vào Thôn 6	4	420
3	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Đầu đường vào Thôn 6	Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đảm), hết thửa 326	4	525
4	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đảm), hết thửa 326	Cầu Cam Ly Thượng	4	420

2. Khu vực II: Áp dụng cho các lô đất không thuộc khu vực I, nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với các khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và du lịch, khu du lịch. Đơn giá tính bằng 80% đơn giá cùng vùng, cùng địa bàn khu vực I.

3. Khu vực III: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã. Đơn giá bằng 70% đơn giá cùng vùng, cùng địa bàn khu vực I.

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 2 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Các phường trong thành phố
- Khu vực II: Các xã Xuân Trường, Xuân Thọ, Tà Nung, Trạm Hành.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm: *Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	85	68	43
2	Khu vực II	68	54	34

b) Đất trồng cây lâu năm: *Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	80	64	40
2	Khu vực II	64	51	32

c) Đất nuôi trồng thuỷ sản: *Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	43	34	22
2	Khu vực II	34	27	17

2. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các phường;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư phường đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư phường chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ	32
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã	26
3	Vị Trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại	16

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực;

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Tiến